THÀNH ĐOÀN HÀ NỘI
**BCH ĐOÀN TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2**
***

**ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH**

Số: 06-QĐ/ĐTN

*Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 3 năm 2025*

# QUYẾT ĐỊNH

**Tặng giấy khen trong khuôn khổ chiến dịch tình nguyện Mùa đông ấm năm 2024**

**BAN THƯỜNG VỤ ĐOÀN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2**

*- Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng*

*- Căn cứ Điều lệ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;*

*- Căn cứ Quy chế Thi đua, khen thưởng của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2022-2027 sửa đổi, bổ sung ban hành kèm theo Quyết định số 584-QĐ/TWĐTN-VP ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ban Thường vụ Trung ương Đoàn;*

*- Căn cứ Quy chế Thi đua, khen thưởng của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2022-2027 sửa đổi, bổ sung ban hành kèm theo Quyết định số 1294-QĐ/TĐTN-VP ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ban Thường vụ Thành đoàn Hà Nội;*

*- Căn cứ Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành Đoàn Trường ĐHSP Hà Nội 2 khóa XXI,nhiệm kỳ 2024-2027 ban hành kèm theo Quyết định số 01-QĐ/ĐTN ngày 06 tháng 12 năm 2024;*

*- Căn cứ Kế hoạch số 205-KH/ĐTN ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ban Chấp hành Đoàn Trường ĐHSP Hà Nội 2 tổ chức Chiến dịch tình nguyện Mùa đông ấm năm 2024;*

*- Căn cứ Báo cáo thành tích của các tập thể, cá nhân trong khuôn khổ chiến dịch tình nguyện Mùa đông ấm năm 2024;*

*- Theo đề nghị của Ban Tổ chức - Thi đua khen thưởng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Tặng Giấy khen cho các cá nhân có tên trong danh sách kèm theo đã có đóng góp xuất sắc trong Chiến dịch tình nguyện Mùa đông ấm năm 2024.

**Điều 2.** Ban Tổ chức - Thi đua khen thưởng, Văn phòng Đoàn trường, các cá nhận có tên tại Điều 1 và các tập thể, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**
- Thành đoàn Hà Nội (để báo cáo);
- Đảng ủy trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu trường (để báo cáo);
- HSVVN Trường (để phối hợp);
- Các đơn vị trong trường (để thông báo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: VPĐTN.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ ĐOÀN TRƯỜNG**
**BÍ THƯ**

ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH
BAN CHẤP HÀNH ĐOÀN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Vũ Hồng Phúc**

THÀNH ĐOÀN HÀ NỘI
**BCH ĐOÀN TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2**

**ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH**

***

# DANH SÁCH

**Cá nhân đã có đóng góp xuất sắc**
**trong Chiến dịch tình nguyện Mùa đông ấm năm 2024.**

*(Kèm theo Quyết định số 06-QĐ/ĐTN ngày 07 tháng 3 năm 2025*
*của Ban Thường vụ Đoàn Trường ĐHSP Hà Nội 2)*

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 1. | Đặng Thị Phụng | K48A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 2. | Đỗ Duy Bình | K48A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 3. | Mai Thu Huệ | K48A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 4. | Nguyễn Huy Hoàng | K48A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 5. | Nguyễn Phương Thảo | K48A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 6. | Nguyễn Quang Quyết | K48A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 7. | Nguyễn Thị Dung | K48A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 8. | Phạm Thị Tuyết Băng | K48A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 9. | Đỗ Như Lam | K48B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 10. | Dương Hữu Phước | K48B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 11. | Hoàng Thanh Nga | K48B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 12. | Lê Thị Phương Thảo | K48B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 13. | Lưu Thị Hảo | K48B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 14. | Ngô Hoàng Anh | K48B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 15. | Nguyễn Hằng Giang | K48B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 16. | Nguyễn Nhật Khánh | K48B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 17. | Nguyễn Thị Thanh Huyền | K48B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 18. | Nguyễn Thu Trà | K48B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 19. | Kim Thị Bích Lộc | K49A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 20. | Nguyễn Xuân Thắng | K49B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 21. | Đào Nguyên Thảo | K50A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 22. | Hà Phương Linh | K50A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 23. | Nguyễn Khánh Ly | K50A Sư phạm Tin học | CNTT |
| 24. | Lý Trung Hiếu | K50B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 25. | Phạm Anh Minh | K50B Sư phạm Tin học | CNTT |
| 26. | Vì Công Vinh | K50B Sư Phạm Tin học | CNTT |

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 27. | Đào Hồng Thuý | K47A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 28. | Nguyễn Hải Anh | K47A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 29. | Phạm Thị Nụ | K47A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 30. | Lường Thị Thuỳ Linh | K47B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 31. | Nguyễn Thị Thu Trà | K47B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 32. | Vũ Văn Nam | K47B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 33. | Đỗ Diệu Anh | K48A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 34. | Nguyễn Thị Dương | K48A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 35. | Nguyễn Thị Lâm Trang | K48A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 36. | Nông Thị Hồng Điệp | K48A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 37. | Nguyễn Kiều Thương | K48B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 38. | Nguyễn Thị Thanh Thảo | K48B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 39. | Trần Xuân Tú | K48B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 40. | Vũ Thị Hương | K48B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 41. | Vũ Thị Phương Nhung | K48B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 42. | Nguyễn Triều Anh | K49A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 43. | Phan Thảo Nhi | K49A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 44. | Phan Thị Xuân Hòa | K49A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 45. | Đàm Thị Huế | K49B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 46. | Nguyễn Thị Mai | K49B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 47. | Nguyễn Thị Phương Anh | K49B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 48. | Dương Thị Mỹ Vân | K50A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 49. | Lục Thị Chính | K50A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 50. | Nguyễn Thanh Ngân | K50A Giáo dục Công dân | GDCT |
| 51. | Lương Thanh Nhàn | K50B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 52. | Nguyễn Đức Dũng | K50B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 53. | Nguyễn Thị Hướng | K50B Giáo dục Công dân | GDCT |
| 54. | Đàm Thị Đoan | K47 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 55. | Nguyễn Thị Thu Trang | K47 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 56. | Phùng Quang Anh | K47 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 57. | Cao Duy Sơn | K49 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 58. | Lò Duy Mạnh | K49 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 59. | Lò Hoàng Hiệp | K49 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 60. | Lù Đức Nguyên | K49 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 61. | Nguyễn Thanh Xuân | K49 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 62. | Nguyễn Thị Kim Chi | K49 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 63. | Nguyễn Văn Quang | K49 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 64. | Quàng Văn Toàn | K49 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 65. | Sùng Thị Trang | K49 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 66. | Vi Thị Cẩm Tú | K49 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 67. | Hầu Mí Sò | K50 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 68. | Hoàng Ngọc Khuê | K50 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 69. | Hoàng Trung Hải | K50 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 70. | Lương Ích Hậu | K50 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 71. | Lưu Thị Huyền Trang | K50 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 72. | Mò Thị Trường | K50 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 73. | Nguyễn Khánh Vy | K50 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 74. | Nông Phi Hùng | K50 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 75. | Nông Thế Vinh | K50 Giáo dục QP và AN | GDQPAN |
| 76. | Bùi Thị Thanh Chúc | K47A1 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 77. | Đỗ Thị Nga | K47A1 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 78. | Hoàng Thị Thu Hằng | K47A1 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 79. | Nguyễn Phạm Thanh Hằng | K47A1 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 80. | Trần Thị Hồng Ngọc | K47A10 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 81. | Vũ Hải Yến | K47A10 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 82. | Đỗ Thị Hoa | K47A11 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 83. | Lưu Hồ Quỳnh Mai | K47A11 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 84. | Phùng Thị Tuyết Nhung | K47A11 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 85. | Trương Mai Phương | K47A11 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 86. | Đỗ Hải Anh | K47A12 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 87. | Tạ Thuỳ Linh | K47A12 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 88. | Vương Thu Trang | K47A12 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 89. | Nguyễn Phương Uyên | K47A2 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 90. | Nguyễn Thị Thu Phương | K47A3 Giáo dục Tiểu học | GDTH |

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 91. | Trần Thị Quế Ân | K47A3 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 92. | Nguyễn Phương Anh | K47A4 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 93. | Nguyễn Thị Hà Anh | K47A4 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 94. | Nguyễn Thị Mỹ Linh | K47A4 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 95. | Phạm Anh Thư | K47A4 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 96. | Phan Thanh Bình | K47A4 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 97. | Quàng Thị Lệ | K47A4 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 98. | Tạ Thị Thu Trang | K47A4 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 99. | Vũ Anh Thư | K47A4 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 100. | Đàm Thị Diễm Quỳnh | K47A5 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 101. | Đỗ Thị Mai Oanh | K47A5 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 102. | Hoàng Ngọc Linh | K47A5 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 103. | Nguyễn Thị Ngọc Anh | K47A5 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 104. | Phạm Thị Như Quỳnh | K47A5 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 105. | Phùng Thị Thơm | K47A5 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 106. | Trần Ngọc Huyền | K47A5 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 107. | Cao Ngọc Hân | K47A6 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 108. | Lâu Thị Vấn | K47A6 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 109. | Lê Thị Thuỳ Trang | K47A6 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 110. | Ngô Thị Thu Hà | K47A6 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 111. | Nguyễn Thị Lan Anh | K47A6 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 112. | Nguyễn Minh Anh | K47A7 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 113. | Nguyễn Thị Thanh Thơ | K47A7 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 114. | Phạm Nguyễn Ngọc Ngà | K47A7 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 115. | Hà Thị Mỹ Hằng | K48 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 116. | Lăng Phương Thảo | K48 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 117. | Nguyễn Hoài Thu | K48 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 118. | Phùng Hoàng Thuỷ Tiên | K48 Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 119. | Hoàng Lê Khánh Quyên | K49A Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 120. | Nguyễn Thị Hương Trang | K49A Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 121. | Nguyễn Thị Lịch | K49A Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 122. | Phạm Thị Ngọc Linh | K49A Giáo dục Tiểu học | GDTH |

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 123. | Trần Thị Phương Anh | K49A Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 124. | Đinh Thị Hồng Huệ | K49B Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 125. | Hạ Thị Lan Anh | K49B Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 126. | Nguyễn Ngọc Quỳnh Nga | K49B Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 127. | Nguyễn Thị Phương Trang | K49B Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 128. | Nguyễn Thị Quỳnh Mai | K49B Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 129. | Nguyễn Thị Thanh Xuân | K50 Giáo dục Tiểu học dạy học bằng tiếng Anh | GDTH |
| 130. | Nguyễn Trà My | K50 Giáo dục Tiểu học dạy học bằng tiếng Anh | GDTH |
| 131. | Nguyễn Diệu Huyền | K50A Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 132. | Nguyễn Mạnh Tú | K50A Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 133. | Nguyễn Thị Anh Thư | K50A Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 134. | Bùi Hồng Thái | K50B Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 135. | Nguyễn Minh Hậu | K50B Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 136. | Nguyễn Thái Bảo | K50B Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 137. | Nguyễn Thị Thanh Thư | K50B Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 138. | Tẩn San Mẩy | K50B Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 139. | Đinh Diệu Châu | K50C Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 140. | Lê Quang Điền | K50C Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 141. | Nguyễn Lê Huyền Trang | K50C Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 142. | Nguyễn Thị Khánh Hạ | K50C Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 143. | Nguyễn Thị Vân | K50C Giáo dục Tiểu học | GDTH |
| 144. | Chu Thị Thảo Hiền | K47A Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 145. | Đoàn Bá Tráng | K47A Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 146. | Hoàng Mạnh Tường | K47A Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 147. | Nguyễn Lan Diễm Quỳnh | K47A Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 148. | Cao Đức Nam | K48 Sư phạm Hóa học dạy học bằng tiếng Anh | Hóa học |
| 149. | Nguyễn Thị Hiền | K48 Sư phạm Hóa học dạy học bằng tiếng Anh | Hóa học |
| 150. | Vũ Hà My | K48 Sư phạm Hóa học dạy học bằng tiếng Anh | Hóa học |
| 151. | Đinh Thuỳ Linh | K49 Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 152. | Kiều Phương Thảo | K49 Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 153. | Lê Hoàng Lan | K49 Sư phạm Hóa học | Hóa học |

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 154. | Nguyễn Minh Ánh | K49 Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 155. | Nguyễn Thị Minh Thư | K49 Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 156. | Vũ Trường Huy | K49 Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 157. | Dương Thị Hảo Dung | K50 Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 158. | Hà Thùy Linh | K50 Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 159. | Nguyễn Phương Anh | K50 Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 160. | Nông Lý Hương | K50 Sư phạm Hóa học | Hóa học |
| 161. | Lê Thị Trà | K47A Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 162. | Nguyễn Ánh Dương | K47A Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 163. | Nguyễn Đình Hưng | K47A Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 164. | Nguyễn Huy Hoàng | K47A Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 165. | Nguyễn Việt Anh | K47A Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 166. | Vũ Hải Đăng | K47A Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 167. | Hồ Xuân Thành | K47B Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 168. | Nguyễn Thị Diễm Linh | K47B Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 169. | Phùng Thanh Phương | K47B Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 170. | Bàn Thị Thúy Mùi | K48 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 171. | Lường Văn Hoàng | K48 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 172. | Nguyễn Quang Duy | K48 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 173. | Phạm Ngọc Anh | K48 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 174. | Phạm Thị Lan Hương | K48 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 175. | Phan Kế Vĩ | K49 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 176. | Phùng Thị Vi | K49 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 177. | Tạ Thị Vân Nhi | K49 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 178. | Bùi Thị Thanh Thảo | K49A Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 179. | Nguyễn Thị Lan Anh | K49A Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 180. | Nguyễn Anh Minh | K49B Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 181. | Vũ Thị Hải My | K49B Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 182. | Bùi Thúy Hằng | K50 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 183. | Nguyễn Hoài Nam | K50 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 184. | Nguyễn Tường Vy | K50 Sư phạm Lịch sử | Lịch sử |
| 185. | Bùi Thị Đông Lan | K50A Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 186. | Hà Thị Kim Chi | K50A Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 187. | Nguyễn Mai Chầm | K50A Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 188. | Nguyễn Thị Mai Hương | K50A Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 189. | Phùng Thị Quỳnh Nga | K50A Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 190. | Hoàng Ngọc Ánh | K50B Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 191. | Nguyễn Quỳnh Anh | K50B Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 192. | Sùng Giang Khay | K50B Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 193. | Trần Thị Thanh Ngân | K50B Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 194. | Vũ Quang Huy | K50B Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 195. | Cao Thiện Quốc Đạt | K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 196. | Đỗ Thu Hà | K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 197. | Hoàng Thị Ngọc Linh | K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 198. | Lương Thị Vinh Anh | K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 199. | Nguyễn Đình Duy | K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 200. | Nguyễn Ngọc Mai Phương | K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 201. | Nguyễn Văn Quang | K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 202. | Phạm Anh Thư | K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 203. | Phạm Đức Anh | K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Lịch sử |
| 204. | Nguyễn Thị Minh | K47B Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 205. | Phạm Thị Ngọc Mai | K47B Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 206. | Nguyễn Thị Thu Thuỷ | K47D Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 207. | Nguyễn Thị Kim Ngân | K47E Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 208. | Vũ Trọng Bảo Ngọc | K47E Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 209. | Đăng Thị Kim Ngân | K47G Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 210. | Nguyễn Minh Quang | K47G Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 211. | Vương Thị Thu Hà | K47G Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 212. | Hoàng Thị Hà | K47H Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 213. | Nguyễn Hiền Anh | K47H Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 214. | Nguyễn Kim Ngân | K47H Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 215. | Nguyễn Trần Chí Công | K47H Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 216. | Phùng Thị Hương Thơm | K47H Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 217. | Ngô Thị Hà | K47K Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 218. | Ngô Thị Thu Thảo | K47K Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 219. | Nguyễn Lan Hương | K47K Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 220. | Phan Thành Nam | K47K Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 221. | Trần Văn Đạt | K47K Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 222. | Trương Vân Nhi | K47K Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 223. | Lê Thị Việt An | K48 Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 224. | Bùi Phương Vân | K48 Việt Nam học | Ngữ văn |
| 225. | Đặng Thị Sa Chi | K48 Việt Nam học | Ngữ văn |
| 226. | Ngô Thị Ánh Dương | K48 Việt Nam học | Ngữ văn |
| 227. | Lý Cẩm Tiên | K49 Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 228. | Trịnh Tuấn Anh | K49 Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 229. | Nguyễn Đinh Minh Dung | K50A Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 230. | Nguyễn Thị Huyền Diệu | K50A Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 231. | Hoàng Thị Quyên | K50A Việt Nam học | Ngữ văn |
| 232. | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | K50B Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn |
| 233. | Lý Giang Nam | K50B Việt Nam học | Ngữ văn |
| 234. | Uông Sỹ Tuấn | K50B Việt Nam học | Ngữ văn |
| 235. | Lê Huy Vũ | K48 Sư phạm Sinh học | Sinh học |
| 236. | Bùi Phương Linh | K49 Sư phạm Sinh học | Sinh học |
| 237. | Nguyễn Bích Ngọc | K49 Sư phạm Sinh học | Sinh học |
| 238. | Bùi Thị Thu Hằng | K50 Công nghệ sinh học | Sinh học |
| 239. | Chu Văn Phong | K50 Công nghệ sinh học | Sinh học |
| 240. | Lê Anh Thư | K50 Công nghệ sinh học | Sinh học |
| 241. | Lê Thị Phương Linh | K50 Công nghệ Sinh học | Sinh học |
| 242. | Nguyễn Đức Hải | K50 Công nghệ sinh học | Sinh học |
| 243. | Lại Thị Phương Mai | K50 Sư phạm Khoa học tự nhiên | Sinh học |
| 244. | Ngô Mỹ Thuận | K50 Sư phạm Khoa học tự nhiên | Sinh học |
| 245. | Nguyễn Đình Huy | K50 Sư phạm Khoa học tự nhiên | Sinh học |
| 246. | Nguyễn Quỳnh Như | K50 Sư phạm Khoa học tự nhiên | Sinh học |
| 247. | Nguyễn Thuỳ Linh | K50 Sư phạm Khoa học tự nhiên | Sinh học |
| 248. | Phạm Phương Nhi | K50 Sư phạm Khoa học Tự nhiên | Sinh học |
| 249. | Bùi Trang Nhung | K50 Sư phạm Sinh học | Sinh học |

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 250. | Hoàng Quốc Huy | K50 Sư phạm Sinh học | Sinh học |
| 251. | Trần Văn Nghĩa | K47A Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 252. | Nguyễn Duy Anh | K47E Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 253. | Trần Quỳnh Anh | K47H Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 254. | Dương Thị Minh Hậu | K48 Ngôn ngữ Anh | TA |
| 255. | Lã Huệ Linh | K48 Ngôn ngữ Anh | TA |
| 256. | Nguyễn Thị Dạ Ngọc | K48 Ngôn ngữ Anh | TA |
| 257. | Nguyễn Thị Loan | K48 Ngôn ngữ Anh | TA |
| 258. | Trần Thị Kim Liên | K48 Ngôn ngữ Anh | TA |
| 259. | Dương Thu Hà | K48 Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 260. | Nguyễn Nam Phương | K48 Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 261. | Tạ Gia Linh | K48 Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 262. | Vũ Thị Hồng Mai | K48 Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 263. | Đỗ Thanh Bình | K49 Ngôn ngữ Anh | TA |
| 264. | Nguyễn Thị Linh Hương | K49 Ngôn ngữ Anh | TA |
| 265. | Nguyễn Xuân Trúc Nhi | K49 Ngôn ngữ Anh | TA |
| 266. | Phạm Thị Huyền | K49 Ngôn ngữ Anh | TA |
| 267. | Trịnh Quang Vinh | K49 Ngôn ngữ Anh | TA |
| 268. | Hoàng Hà Linh | K49B Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 269. | Ngô Hoàng Anh | K49B Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 270. | Nguyễn Ngọc Hà | K49B Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 271. | Nguyễn Ngọc Phương Anh | K49B Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 272. | Nguyễn Thị Thu Lý | K49B Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 273. | Quách Thị Hồng Minh | K49B Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 274. | Tạ Thị Tú Uyên | K49B Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 275. | Trần Thuỳ Dương | K49B Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 276. | Ngô Ngọc Yến Trang | K50A Ngôn ngữ Anh | TA |
| 277. | Nguyễn Ngọc Bích | K50A Ngôn ngữ Anh | TA |
| 278. | Bùi Ngọc Ánh | K50A Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 279. | Bùi Thị Thuỳ Dương | K50A Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 280. | Nguyễn Thị Xuân Mai | K50A Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 281. | Lại Phương Thuỳ | K50B Sư phạm Tiếng Anh | TA |

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 282. | Nguyễn Hà Dương | K50B Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 283. | Nguyễn Phương Anh | K50B Sư phạm Tiếng Anh | TA |
| 284. | Bùi Thị Việt Nga | K47A Sư phạm Toán học dạy học bằng tiếng Anh | Toán |
| 285. | Chu Tân Khánh | K47A Sư phạm Toán học dạy học bằng tiếng Anh | Toán |
| 286. | Lê Hồng An | K47A Sư phạm Toán học dạy học bằng tiếng Anh | Toán |
| 287. | Lương Thùy Dương | K47C Sư phạm Toán học | Toán |
| 288. | Nguyễn Thị Linh Chi | K47C Sư phạm Toán học | Toán |
| 289. | Đỗ Kim Anh | K47D Sư phạm Toán học | Toán |
| 290. | Nguyễn Thị Thuỳ Dương | K47D Sư phạm Toán học | Toán |
| 291. | Đoàn Kiều Linh | K47H Sư phạm Toán học | Toán |
| 292. | Dương Thị Trang | K47H Sư Phạm Toán học | Toán |
| 293. | Đoàn Thị Hậu | K48 Sư phạm Toán học | Toán |
| 294. | Nghiêm Đăng Quốc Anh | K48 Sư phạm Toán học | Toán |
| 295. | Nguyễn Thị Chi Lan | K48 Sư phạm Toán học | Toán |
| 296. | Nguyễn Thị Thanh Nhàn | K48 Sư phạm Toán học dạy học bằng tiếng Anh | Toán |
| 297. | Phạm Thị Vân Anh | K48 Sư phạm Toán học dạy học bằng tiếng Anh | Toán |
| 298. | Thiệu Ngọc Bảo | K48 Sư phạm Toán học dạy học bằng tiếng Anh | Toán |
| 299. | Hoàng Hồng Nhung | K49 Sư phạm Toán học | Toán |
| 300. | Hoàng Như Ngọc | K49 Sư phạm Toán học | Toán |
| 301. | Lê Minh Đức | K49 Sư phạm Toán học | Toán |
| 302. | Đỗ Thị Hồng Nhung | K50A Sư Phạm Toán học | Toán |
| 303. | Hoàng Minh Phúc | K50A Sư Phạm Toán học | Toán |
| 304. | Nguyễn Hữu Nhật Minh | K50A Sư phạm Toán học | Toán |
| 305. | Nguyễn Hải Hà | K50A Sư phạm Toán học dạy học bằng tiếng Anh | Toán |
| 306. | Nguyễn Nhật Hà | K50A Sư phạm Toán học dạy học bằng tiếng Anh | Toán |
| 307. | Lê Phương Anh | K50B Sư phạm Toán học | Toán |
| 308. | Nguyễn Thị Vân Khánh | K47A Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 309. | Nguyễn Thị Hương Xoan | K47B Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 310. | Nguyễn Thị Lý | K47B Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 311. | Tạ Thị Bích Ngọc | K48 Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |

| STT | Họ và tên | Chi đoàn | LCĐ |
|---|---|---|---|
| 312. | Bùi Thị Hải Yến | K49A Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 313. | Dương Thị Thu Huyền | K49A Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 314. | Hà Thị Yến Nhi | K49A Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 315. | Nguyễn Ngọc Ánh | K49A Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 316. | Lê Thị Dương | K49B Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 317. | Nguyễn Châu Long | K49B Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 318. | Nguyễn Thị Thu Hiền | K49B Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 319. | Bùi Thị Hồng Gấm | K49C Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 320. | Lê Diệu Anh | K49C Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 321. | Lê Thị Minh Ánh | K49C Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 322. | Lê Thị Thảo Quyên | K49C Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 323. | Đào Khánh Linh | K50B Ngôn ngữ Trung Quốc | TTQ |
| 324. | Nguyễn Thị Ngọc | K47 Sư phạm Vật lý dạy học bằng tiếng Anh | Vật lý |
| 325. | Nguyễn Khánh Linh | K48 Sư phạm Vật lý dạy học bằng tiếng Anh | Vật lý |
| 326. | Phan Anh Tú | K48 Sư phạm Vật lý dạy học bằng tiếng Anh | Vật lý |
| 327. | Ngô Minh Ngọc | K49 Sư phạm Vật lý | Vật lý |
| 328. | Phùng Mạnh Quân | K49 Sư phạm Vật lý | Vật lý |
| 329. | Tô Thanh Tùng | K49 Sư phạm Vật lý | Vật lý |
| 330. | Nguyễn Minh Tiến | K50 Khoa học Vật liệu | Vật lý |
| 331. | Nguyễn Thị Thúy Hiền | K50 Khoa học Vật liệu | Vật lý |
| 332. | Đặng Hải Hà | K50 Sư phạm Vật lý | Vật lý |
| 333. | Nguyễn Nhật Linh | K50 Sư phạm Vật lý | Vật lý |
| 334. | Nguyễn Thị Nguyệt Nga | K50 Sư phạm Vật lý | Vật lý |
| 335. | Trần Tuấn Anh | K50 Sư phạm Vật lý | Vật lý |

Danh sách có 335 cá nhân.